

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÀ TRUNG
TỈNH THANH HÓA**

Bản án số: 18 /2017/HNGĐ-ST

Ngày: 29-6-2017

V/v: Ly hôn.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÀ TRUNG, TỈNH THANH HÓA

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Văn Đạt – Thẩm phán.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Cù Thị Chanh.

2. Ông Trần Ngọc Châu.

Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Văn Trung - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

Đại diện VKSND huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa:
Không.

Ngày 29 tháng 6 năm 2017, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Hà Trung, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 21/2017/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 3 năm 2017 về “*Tranh chấp hôn nhân gia đình*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 5 năm 2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Tạ Văn T; sinh năm 1948

Địa chỉ: Thôn Đ, xã HB, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

Có mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Trịnh Thị N; sinh năm 1948

Địa chỉ: Thôn Đ, xã HB, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 27/02/2017, bản tự khai ngày 12/4/2017 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn là ông Tạ Văn T trình bày giữa nguyên đơn và bị đơn là bà Trịnh Thị N Kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện theo tập quán địa phương tại xã HB, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa từ năm 1974. Sau kết hôn vợ chồng ông chung sống hạnh phúc được 14 năm, đến năm 1988 vợ chồng ông phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bà N mâu thuẫn với mẹ chồng nên thường xuyên xảy ra căng thẳng trong gia đình. Tháng 12/1989 bà N đã làm đơn ly hôn với ông T và đã được Tòa án nhân dân huyện Hà Trung mở phiên tòa xét xử, tại phiên Tòa bà N đã rút đơn khởi kiện. Từ năm 1989 bà N tự ý bỏ về sống với bố mẹ đẻ dẫn đến vợ

chồng sống ly thân nhau từ đó cho đến nay. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn ông T yêu cầu được ly hôn bà N.

Về con chung: Ông T khai ông và bà Trịnh Thị N có 01 con chung tên là Tạ Văn T, sinh năm 1979. Hiện tại anh T đã trưởng thành và có gia đình riêng nên ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản: Ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai đề ngày 05/4/2017 và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Trịnh Thị N trình bày: Bà và ông Tạ Văn T kết hôn với nhau năm 1974 theo tập tục địa phương không đăng ký kết hôn tại cấp có thẩm quyền. Vợ chồng chung sống hòa thuận đến năm 1998 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống và sống ly thân từ năm 1998 đến nay. Nay ông T có yêu cầu ly hôn, bà N không đồng ý vì tuổi cao nên không muốn ly hôn.

Về con chung: Bà N khai, bà và ông T có 01 con chung, tên là Tạ Văn T, sinh năm 1979; Anh T đã trưởng thành và có gia đình riêng nên bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản: Bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Trịnh Thị N đã triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vẫn không có mặt tại phiên tòa, do đó căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 BLTTDS, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà N.

[2] Về hôn nhân: Ông Tạ Văn T và bà Trịnh Thị N chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1974, trên cơ sở tự nguyện. Ông T và bà N đều công nhận hai bên không đăng ký kết hôn, chính quyền địa phương nơi ông T và bà N sinh sống từ trước tới nay cũng không có căn cứ nào xác nhận hai bên có đăng ký kết hôn hay không. Tuy nhiên theo quy định tại khoản 1 điều 131 luật hôn nhân gia đình năm 2014 về áp dụng điều khoản chuyển tiếp thì quan hệ hôn nhân và gia đình được xác lập trước luật này có hiệu lực thì áp dụng luật Hôn nhân và gia đình tại thời điểm xác lập để giải quyết. Theo nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội thì trường hợp ông T và bà N sống chung với nhau như vợ chồng không có đăng ký kết hôn nhưng vẫn được công nhận là hôn nhân hợp pháp (Trường hợp quan hệ vợ chồng xác lập trước khi luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực trước ngày 01/3/1987).

Sau kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được 14 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Từ năm 1989 bà N bỏ về sống với bố mẹ đẻ, từ đó đến nay vợ chồng không còn quan tâm đến nhau nữa. Ông T đã sống chung với người khác và đã có con

riêng việc này đã được cấp chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận. Ông T xin ly hôn bà N không đồng ý vì cho rằng tuổi đã già nên không muốn ly hôn. Thấy rằng tình cảm vợ chồng giữa hai bên không còn, thực sự cuộc sống hôn nhân không tồn tại đã lâu, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ khoản 1 điều 56 luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 giải quyết cho ông T được ly hôn bà N là phù hợp.

[3] Về con cái: Cả ông T và bà N đều thừa nhận vợ chồng ông bà có 01 con chung, tên là Tạ Văn T, sinh năm 1979. Anh T đã trưởng thành và có gia đình riêng nên ông T và bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên miễn xét.

[4] Về tài sản: Các đương sự không yêu cầu nên miễn xét.

[5] Về án phí: Ông T phải chịu án phí DSST về hôn nhân theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 1, Điều 56, khoản 1 Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147 BLTTDS; Điều 6, Điều 9, điểm a khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa ông Tạ Văn T và bà Trịnh Thị N.

2. Về án phí: Ông Tạ Văn T phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 300.000đ(*Ba trăm nghìn đồng*) được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000đ(*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền số AA/2014/0002275 ngày 21/03/2017, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hà Trung. Ông T đã nộp đủ án phí.

Trở lại hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Ông T có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Hà Trung;
- THADS huyện Hà Trung;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Hoàng Văn Đạt

